

### Bài 13.

## THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

### CHỦ ĐỀ: GIAO THÔNG

#### CÁC KÝ HIỆU



**Giao thông**

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, đưa đồng thời hai tay về phía trước và chéo nhau.



**Giao thông đường bộ**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, đưa đồng thời hai tay về phía trước và chéo nhau.
2. Hai tay giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực, tay trái đặt trong, tay phải đặt ngoài, đưa đồng thời hai tay về hai phía ngược nhau.



**Giao thông đường sắt**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, đưa đồng thời hai tay về phía trước và chéo nhau.
2. Hai tay giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, chạm hai đầu ngón tay vào nhau, đặt trước ngực, đưa đồng thời hai tay về hai phía.



**Giao thông đường thủy**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, đưa đồng thời hai tay về phía trước và chéo nhau.
2. Hai tay khép, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, chạm mép tay vào nhau, đặt trước ngực, đưa đồng thời cả hai tay về phía trước.



### **Giao thông đường không**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, đưa đồng thời hai tay về phía trước và chéo nhau.
2. Tay phải nắm, ngón cái, ngón trỏ và ngón út mở ra, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, đưa tay chéo lên trên và về phía trước.



### **Xe thô**

Tay trái giống chữ cái ngón tay “B”, lòng bàn tay hướng sang phải, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực. Tay phải khum, hơi mở, lòng bàn tay ngửa, đặt chạm lên cạnh bàn tay trái, đưa đồng thời cả hai tay về phía trước.



### **Tàu thủy**

Hai tay khép, khum lại, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, chạm vào nhau, đặt trước ngực, đưa tay về phía trước.



### **Thuyền buồm**

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm cổ tay vào mép tay trái, đưa đồng thời cả hai tay về phía trước.



**Máy bay**

Tay phải nắm, ngón cái, ngón trỏ, ngón út mở ra, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chéo lên trên, sang trái, đặt trước ngực, đưa tay lên trên và sang trái.



**Xe buýt**

Hai tay giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng sang hai bên, đặt song song, trên vai phải, tay trái đặt ngoài, tay phải đặt trong, giữ nguyên tay trái, đưa đồng thời tay trái về trước, tay phải về sau.



**Đi bộ**

Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực, đưa tay về trước đồng thời cử động 2 ngón tay lần lượt ra-vào.



**Đi xe đạp**

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực, đưa tay về trước đồng thời cử động 2 ngón tay lần lượt ra-vào.
2. Hai tay nắm, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, tay phải trước, tay trái sau, đưa 2 tay lần lượt chuyển động theo vòng tròn từ ngoài vào trong.



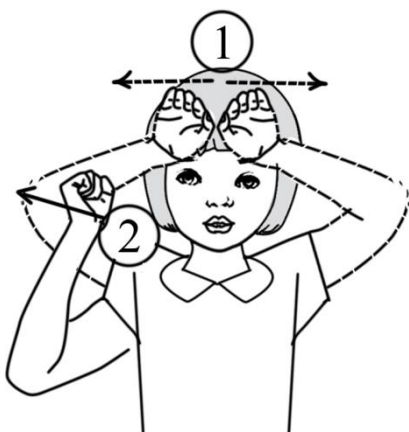
**Mũ bảo hiểm**

1. Tay phải mở, khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt gần đầu bên phải, đưa nhẹ tay sát vào đầu.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đặt ngang trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “B”, đặt chạm cổ tay vào bên trong cánh tay trái, đưa dọc theo cánh tay trái (2 lần).



**Xe máy**

Hai tay nắm, lòng bàn tay úp, đặt song song, trước ngực, giữ nguyên tay trái, gập cổ tay phải lên- xuống (2 lần).



**Trạm xe buýt**

1. Hai tay khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt gần nhau, song song, trước trán, đưa đồng thời hai tay sang hai bên.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “O”, lòng bàn tay hướng sang trái, để ngang tai, đưa tay về phía trước.



**Xe tải**

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm vào mu bàn tay trái, giữ nguyên cánh tay, gập cổ tay về phía sau.



### Xe cảnh sát

1. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải mở, khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm cổ tay vào mép tay trái, xoay cổ tay phải qua lại (2 lần).
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "C", đặt chạm vào giữa trán, sau đó thay đổi tay giống chữ cái ngón tay "A".



### Xe cứu hỏa

1. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải mở, khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm cổ tay vào mép tay trái, xoay cổ tay phải qua lại (2 lần).
2. Hai tay nắm, lòng bàn tay giữa, đặt trước ngực, tay trái trước, tay phải sau, đưa đồng thời hai tay sang trái- sang phải.



### Xe cứu thương

1. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải mở, khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm cổ tay vào mép tay trái, xoay cổ tay phải qua lại (2 lần).
2. Tay phải giống số "1", đặt chạm vào giữa trán, đưa tay vẽ dấu "+".



### Xe lu

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, giữ nguyên tay trái, xoay tay phải một vòng tròn.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay giữa, đầu ngón tay hướng về trước. Tay phải hơi khum, lòng bàn tay úp, đặt chạm các đầu ngón tay vào cổ tay trái và lăn tròn đến đầu các ngón tay trái.



**Ô tô**

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực, đưa hai tay đồng thời xoay nửa vòng tròn theo chiều ngược nhau



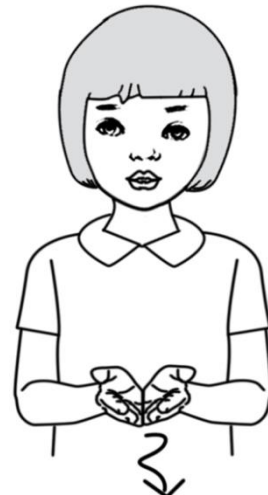
**Xe đạp**

Hai tay nắm, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, tay phải trước, tay trái sau, đưa 2 tay lần lượt chuyển động theo vòng tròn từ ngoài vào trong.



**Tàu hỏa**

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt bên ngoài cẳng tay trái, đưa tay phải chuyển động một vòng tròn theo chiều kim đồng hồ.



**Thuyền**

Hai tay khép, khum lại, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt chạm hai mép tay vào nhau, trước ngực, đưa đồng thời 2 tay về trước và hơi đưa tay lên-xuống.



**Ca nô**

Tay trái khép, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vuông góc trên tay trái. Sau đó, đưa đồng thời 2 tay về trước.



**Đò**

Tay trái khép, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Tay phải giống số "1", lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt chạm vào mép tay phải, di chuyển tiến lên, lùi lại (2 lần).



**Xích lô**

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu các ngón tay đặt chạm vào đầu cổ tay trái, đưa đồng thời hai tay về trước.



**Xe bò**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, trước ngực, tay trái giữ nguyên, tay phải xoay theo vòng tròn từ ngoài vào trong.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "Đ", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt chạm vào thái dương bên phải.



**Ngã tư**

1. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, đưa tay về hình dấu “+” trên bàn tay trái.
2. Tay phải giống số “4”, đặt trước cổ.



**Đèn báo**

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “O”, lòng bàn tay úp, đặt trước vao phải, giữ nguyên cánh tay, mở xoè các ngón tay ra.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên trái, ngang tầm mắt. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, tay phải xoè ra chụm lại (2 lần)



**Đèn xanh**

1. Tay trái khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên trái, ngang tầm mắt. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, tay phải xoè ra chụm lại (2 lần)
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “U”, lòng bàn tay hướng về ra ngoài, đầu ngón tay hướng về trước, gập 2 ngón tay lên-xuống (2 lần)



**Đèn đỏ**

1. Tay trái khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên trái, ngang tầm mắt. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, tay phải xoè ra chụm lại (2 lần).
2. Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm vào miệng, đưa tay xuống dưới.



**Đèn vàng**

1. Tay trái khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên trái, ngang tầm mắt. Tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, tay phải xoè ra chụm lại (2 lần).
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “Y”, đặt trước vai, lắc nhẹ cổ tay qua-lại.



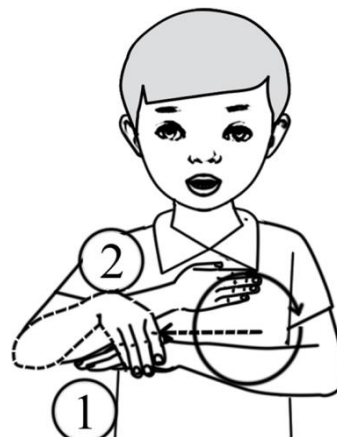
**Biển báo**

Tay trái khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đầu các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải giống số “1”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm đầu ngón tay vào cổ tay trái, đưa tay về phía trước



**Đầu tàu**

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt bên ngoài cẳng tay trái, đưa tay phải chuyển động một vòng tròn theo chiều kim đồng hồ.



**Toa tàu**

1&2. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đặt ngang ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt bên ngoài, sát khuỷu tay trái, đưa tay dọc theo cẳng tay trái. Sau đó đặt tay phải bên ngoài khuỷu tay trái và xoay tròn một vòng theo chiều kim đồng hồ.



**Nhà ga**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các đầu ngón tay chạm vào nhau, đặt trước mặt.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đặt ngang trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt bàn tay bên ngoài khuỷu tay trái và xoay tròn một vòng theo chiều kim đồng hồ



**Phao**

Hai tay mở, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt ở 2 bên, trước bụng, đưa đồng thời cả hai tay theo đường vòng cung từ ngoài vào trong (2 lần).







**Sân bay**

1. Hai tay khép, lòng bàn tay úp, các đầu ngón tay của 2 tay chạm vào nhau, đặt trước ngực, đưa đồng thời hai tay sang 2 bên.
2. Tay phải nắm, ngón cái, ngón trỏ, ngón út mở ra, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chệch sang trái, đặt trước ngực, đưa tay lên cao.



**Vé xe**

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực. Tay phải giống hình dạng “dấu mũ Á”, lòng bàn tay hướng vào trong, đưa hai ngón tay kẹp vào cạnh bàn tay trái.

 <p style="text-align: center;"><b>Nhanh</b></p> <p>Tay phải nắm, lòng bàn tay úp, đặt trước ngực, đưa tay nhanh sang phải- sang trái (lặp lại 2-3 lần).</p>	 <p style="text-align: center;"><b>Chậm</b></p> <p>Hai tay mở xòe, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời cả hai tay từ từ lên- xuống (lặp lại 2-3 lần).</p>
 <p style="text-align: center;"><b>Đắt</b></p> <p>Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt áp vào cổ, đưa tay sang phải.</p>	 <p style="text-align: center;"><b>Rẻ</b></p> <p>Tay phải giống chữ cái ngón tay “R”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, xoay cổ tay theo đường vòng cung từ ngoài vào trong.</p>

**Bài tập thực hành 1:** Thực hành các mẫu giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu

**Ngôn ngữ nói**

**Mẫu 1.** Bạn đi học bằng phương tiện gì?

Tôi đi học bằng xe buýt

**Mẫu 2.** Bạn thích đi bằng phương tiện gì?

Tôi thích đi bằng máy bay

**Mẫu 3.** Đi xe buýt về quê bạn hết bao nhiêu tiền?

Đi xe buýt về quê tôi hết 30 nghìn.

**Mẫu 4.** Bạn thích đi học bằng xe buýt hay xe đạp?

Tôi thích đi học bằng xe đạp.

**Ngôn ngữ kí hiệu**

Bạn/ đi học/ bằng/ gì?

Tôi/ xe buýt.

Bạn/ đi/ bằng/ thích/ gì?

Tôi/ máy bay/ thích.

Bạn/ về quê/ xe buýt/ bằng/ tiền/ bao nhiêu?























Tôi/ về quê/ xe buýt/ bằng/ 30 nghìn.

Bạn/ đi học/ xe buýt/ xe đạp/ thích/ hay?

Tôi/ đi học/ xe đạp/ thích.

**Bài tập thực hành2:**

**Bài hát kí hiệu: EM ĐI QUA NGÃ TƯ ĐƯỜNG PHỐ**  
Nhạc và lời: Hoàng Văn Yến

 <p>Trên</p>	 <p>sâu</p>	 <p>trường</p>	 <p>chúng em</p>	 <p>chơi</p>	 <p>giao thông.</p>
 <p>Đi</p>	 <p>vòng quanh</p>	 <p>qua</p>	 <p>ngã tư</p>	 <p>đường</p>	 <p>phố.</p>
 <p>Đèn bật lên</p>	 <p>màu đỏ</p>	 <p>thì em</p>	 <p>dừng lại.</p>	 <p>Đèn bật lên</p>	 <p>màu xanh</p>
 <p>thì em</p>	 <p>nhanh</p>	 <p>qua</p>	 <p>đường.</p>		

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tinh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.
4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng*, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambridge University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Research to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Education*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Thông tư Ban hành quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật số 17/2020/TT-BGDĐT, ngày 29/6/2020, Thứ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo đã kí.